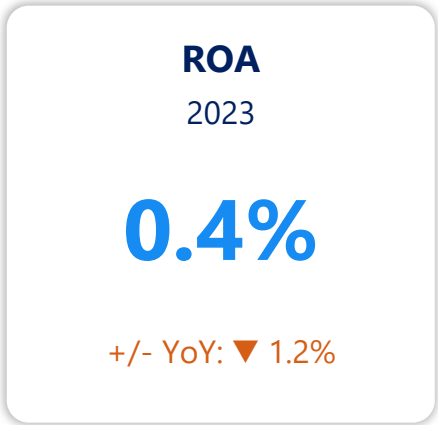
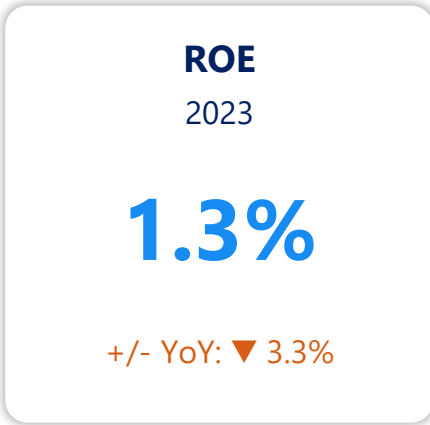
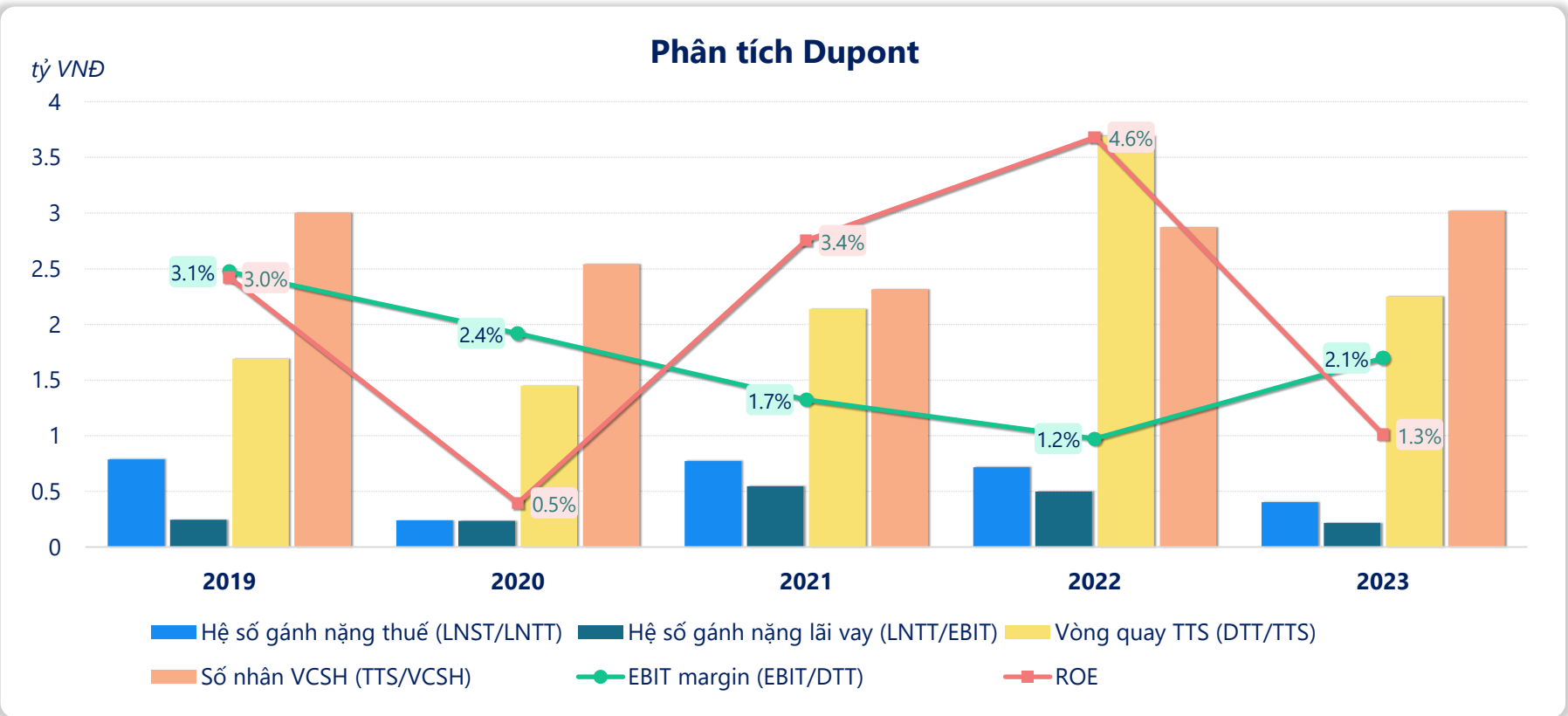
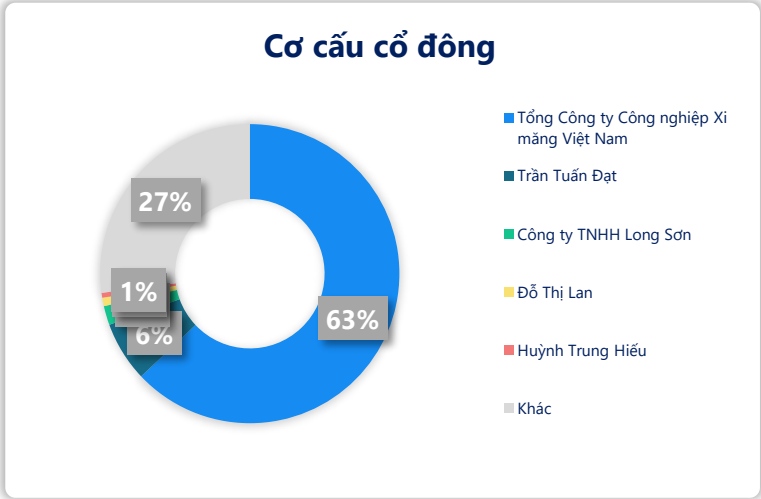


CTCP Năng lượng và Môi trường VICEM (HNX: VTV)

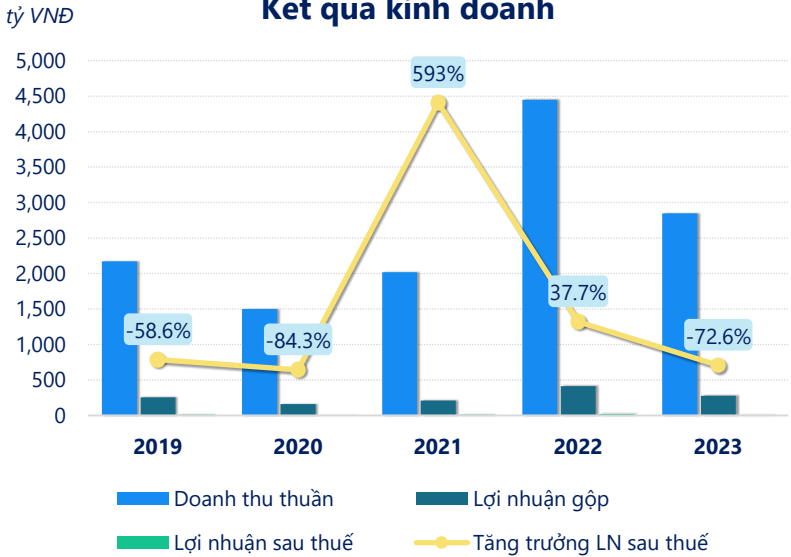
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		4,000
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		3,900 - 5,170
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		125
Số lượng CPLH (CP)		31,199,825
KLGD BQ 20 phiên (CP)		38,432
Sở hữu nước ngoài		0.3%
Beta		0.44
EPS		170
P/E		23.6

	YTD	1T	3T	6T
VTV	-7.5%	-2.4%	-9.1%	-14.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

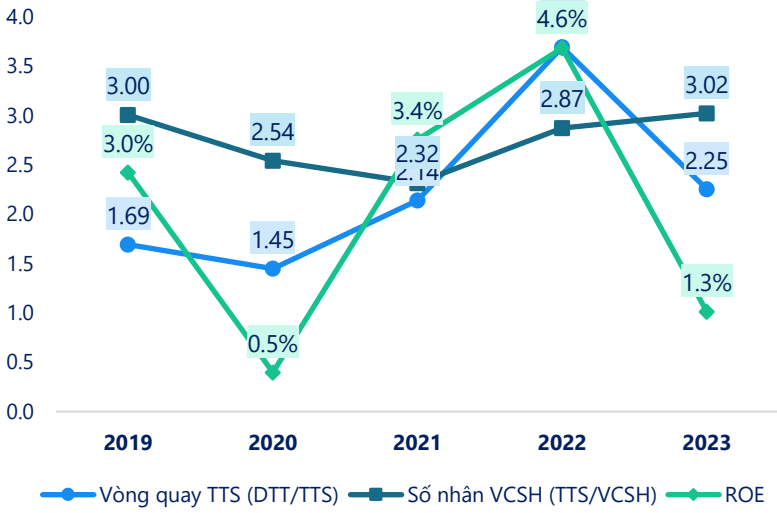


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **2.12%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.40**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.22**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

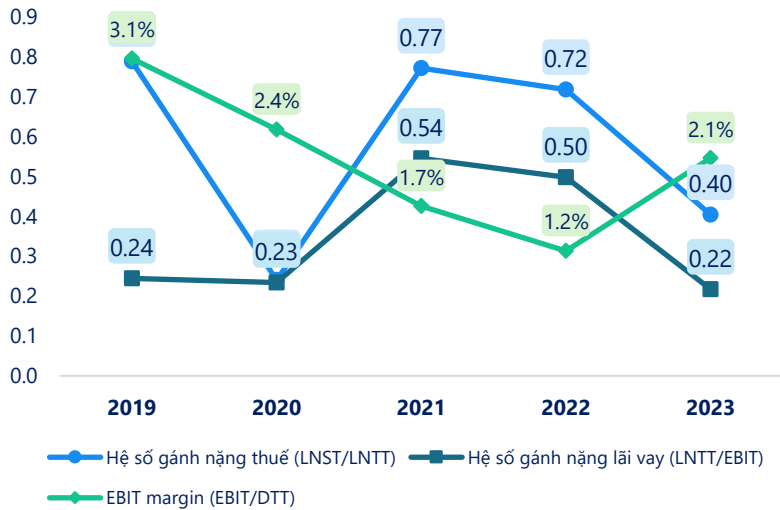
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **VTV** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 36.0%** chỉ còn **2,849** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 72.6%** chỉ còn **5.30** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.26%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

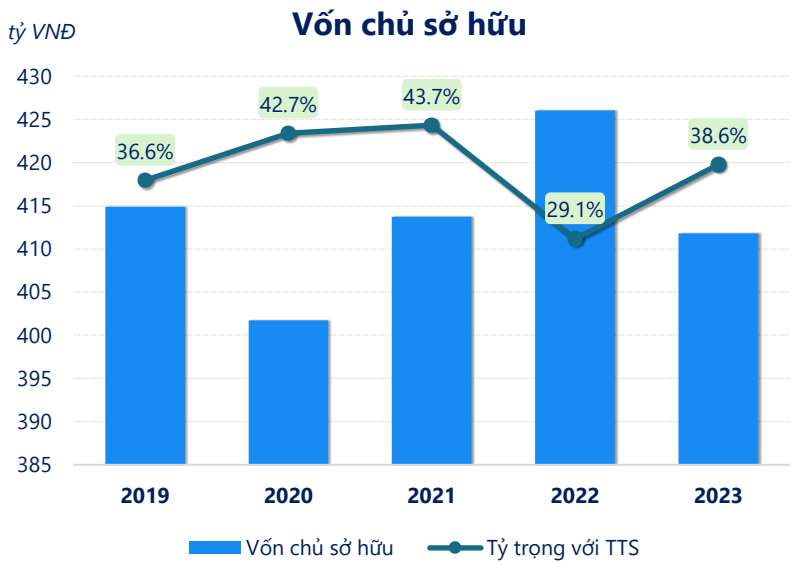
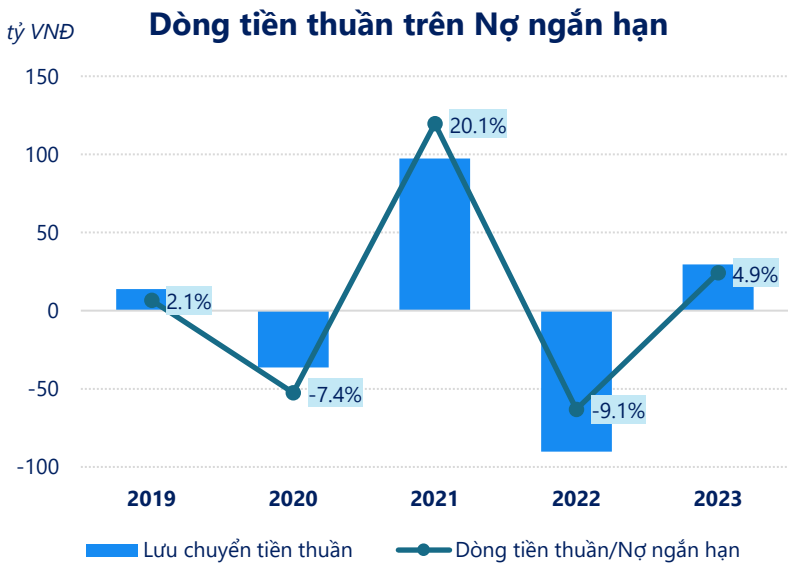
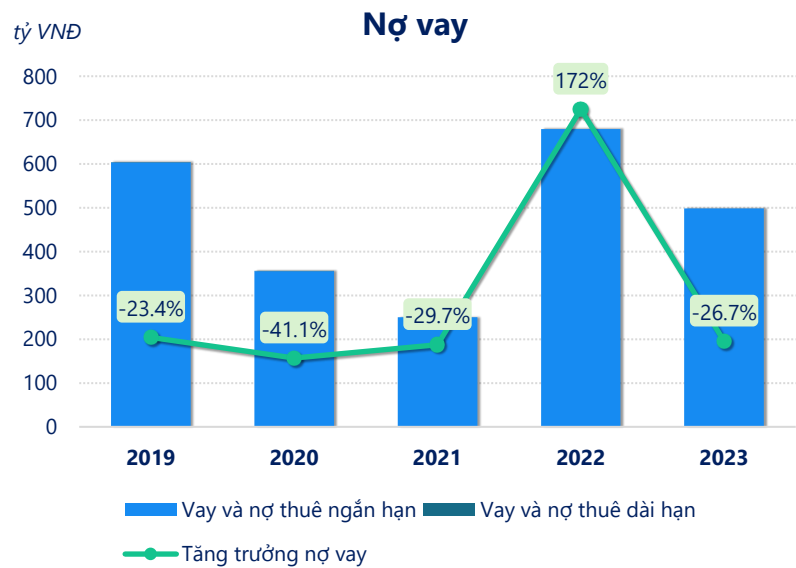
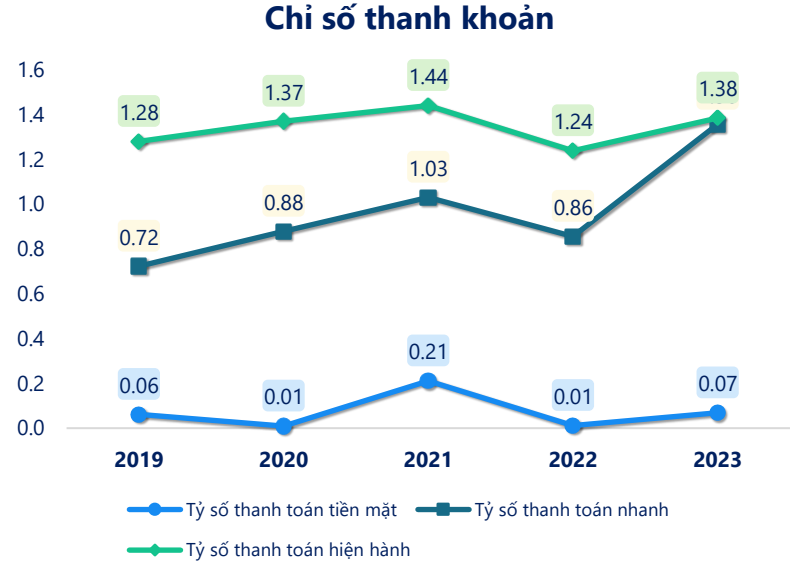
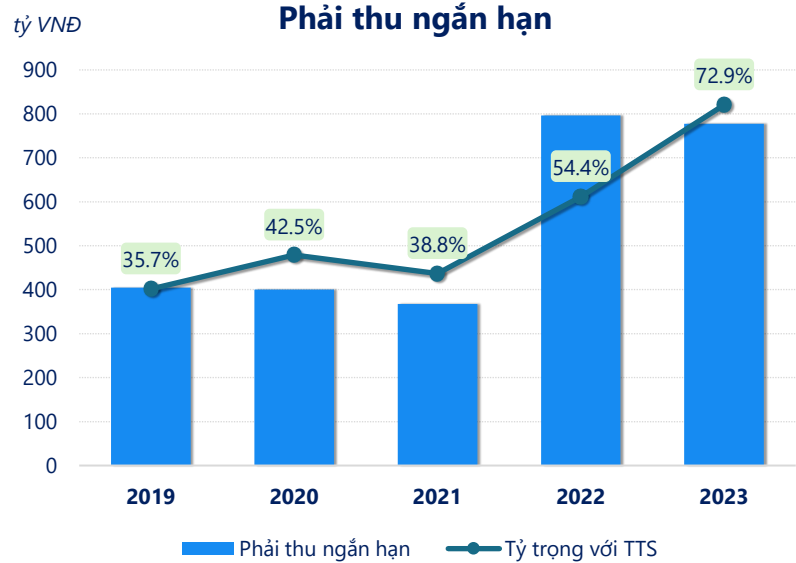
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **2.25**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.02** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,066	1,465	-27.2%
Tài sản ngắn hạn	840	1,228	-31.6%
Tiền và tương đương tiền	41.4	11.8	250%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	777	797	-2.4%
Hàng tồn kho	16.9	379	-95.5%
Tài sản ngắn hạn khác	4.98	40.7	-87.7%
Tài sản dài hạn	225	237	-4.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	15.7	18.3	-14.4%
Bất động sản đầu tư	210	219	-4.1%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0.04	-100%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	654	1,039	-37.1%
Nợ ngắn hạn	607	991	-38.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	498	680	-26.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	76.3	278	-72.6%
Nợ dài hạn	47.1	47.9	-1.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	412	426	-3.3%
Vốn chủ sở hữu	412	426	-3.3%
Vốn điều lệ	312	312	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,170	1,501	2,018	4,450	2,849
Giá vốn hàng bán	1,914	1,343	1,810	4,035	2,569
Lợi nhuận gộp	255	159	208	415	280
Doanh thu HĐTC	1.02	1.70	0.54	0.04	0.05
Chi phí TC	50.8	28.2	15.2	27.2	47.4
Chi phí lãi vay	50.7	27.6	15.2	27.2	47.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	155	90.9	133	317	175
Chi phí QLDN	38.4	33.7	45.2	56.0	44.3
LN thuần từ HĐKD	12.1	7.42	15.0	14.9	12.8
Lợi nhuận khác	4.30	1.01	3.19	12.0	0.30
LN trước thuế	16.4	8.43	18.2	26.9	13.1
Lợi nhuận sau thuế	12.9	2.02	14.0	19.3	5.30
LNST của CĐ cty mẹ	12.9	2.02	14.0	19.3	5.30

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	289	214	215	-525	220
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-60.7	-1.36	-0.08	5.74	0.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-214	-249	-117	429	-191
Tiền đầu kỳ	27.1	41.0	4.60	102	11.8
Lưu chuyển tiền thuần	13.8	-36.4	97.4	-90.2	29.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	41.0	4.60	102	11.8	41.4